

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 - 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,246

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>9,419,904,351,450</b>	<b>7,967,393,100,824</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3,208,194,270,912</b>	<b>2,597,616,954,888</b>
1. Tiền	111		984,704,806,404	937,662,892,177
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,223,489,464,508	1,659,954,062,711
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>11,937,320,052</b>	<b>20,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,937,320,052	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>4,826,662,498,212</b>	<b>4,184,484,001,932</b>
1. Phải thu khách hàng	131		4,629,088,720,572	3,906,177,217,068
2. Trả trước cho người bán	132		120,257,097,858	146,296,755,240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	82,995,884,304	136,994,341,536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5,679,204,522)	(4,984,311,912)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,263,852,133,632</b>	<b>1,043,709,154,716</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,320,449,756,706	1,044,738,740,700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(56,597,623,074)	(1,029,585,984)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>109,258,128,642</b>	<b>121,582,989,288</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44,858,294,496	65,615,133,588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	38,010,474,990	33,584,815,440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	398,421,840
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26,389,359,156	21,984,618,420
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>13,856,375,837,460</b>	<b>13,524,940,028,736</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13,189,517,416,134</b>	<b>12,482,423,783,508</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	11,501,571,072,030	12,313,643,456,964
- Nguyên giá	222		16,734,067,799,784	16,483,029,101,292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,232,496,727,754)	(4,169,385,644,328)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	200,284,703,502	151,132,321,596
- Nguyên giá	228		278,212,078,308	212,779,140,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77,927,374,806)	(61,646,818,404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1,487,661,640,602	17,648,004,948
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>634,057,975,440</b>	<b>957,444,305,196</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		634,057,975,440	941,665,180,560
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	-	33,429,317,328
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	(17,650,192,692)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>1,015,027,650</b>	<b>1,507,481,832</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>31,785,418,236</b>	<b>83,564,458,200</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	13,799,829,396	67,572,869,964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		17,985,588,840	15,991,588,236
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>280</b>		<b>23,276,280,188,910</b>	<b>21,492,333,129,560</b>



		minh		
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>11,579,790,855,534</b>	<b>11,624,526,500,304</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7,136,854,020,510</b>	<b>6,764,871,378,948</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,156,633,790,958	1,829,467,935,552
2. Phải trả người bán	312		2,904,948,859,398	2,141,149,091,712
3. Người mua trả tiền trước	313		25,642,031,106	108,112,607,724
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	462,817,191,318	380,619,430,812
5. Phải trả người lao động	315		241,417,851,834	201,193,226,424
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1,792,751,013,702	1,553,908,178,820
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	262,487,828,724	312,658,046,964
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		103,602,061,014	101,570,159,292
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		186,553,392,456	136,192,701,648
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,442,936,835,024</b>	<b>4,859,655,121,356</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	480,159,918,690	523,046,550,744
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	3,095,803,185,864	3,783,480,645,048
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	748,645,302	103,139,508
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1,048,308,024
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		866,225,085,168	551,976,478,032
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>11,440,339,526,388</b>	<b>9,838,241,877,560</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>11,440,339,526,388</b>	<b>9,838,241,877,560</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,446,049,927,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(364,500,000)	(11,963,553,191)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		783,223,274,515	683,185,976,226
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		966,551,588,176	735,587,990,807
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		384,652,910,183	338,229,607,392
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,841,456,378,851	2,891,864,978,472
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>256,149,806,988</b>	<b>29,564,751,696</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>23,276,280,188,910</b>	<b>21,492,333,129,560</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			198,380,968	10,675,390,677
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			2,506,771,758,512	2,044,671,772,314
EUR			9,056	6,114
GBP			10,152	8,238
SGD			17,493	19,751
DZD			57,432,042	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2014

DVT: VND

TGBQLNH TB đến 31/12/2014	TGBQLNH TB đến 31/12/2013	TGBQLNH TB đến 31/12/2014	TGBQLNH TB đến 31/12/2013
21,149	20,935	21,149	20,935

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	5,300,046,392,791	4,428,854,978,970	20,813,263,410,671	14,866,679,679,275
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	5,300,046,392,791	4,428,854,978,970	20,813,263,410,671	14,866,679,679,275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	4,397,603,779,640	3,551,262,479,585	16,701,966,396,878	11,533,399,684,135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		902,442,613,151	877,592,499,385	4,111,297,013,793	3,333,279,995,140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	32,202,440,254	33,613,529,090	152,678,416,671	98,811,190,240
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	64,669,539,094	78,482,991,215	280,763,020,775	346,480,174,605
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		30,990,391,064	47,365,353,760	144,676,565,627	222,995,412,065
8. Chi phí bán hàng	24		25,137,912,890	23,213,586,335	59,201,359,399	45,118,986,390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		302,295,727,082	346,376,483,550	1,117,222,932,273	945,758,282,965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		542,541,874,339	463,132,967,375	2,806,788,118,017	2,094,733,741,420
11. Thu nhập khác	31		45,504,103,804	28,703,413,255	113,934,167,737	63,296,302,580
12. Chi phí khác	32		30,871,279,896	11,793,439,160	43,747,087,182	88,775,809,575
13. Lợi nhuận khác	40		14,632,823,908	16,909,974,095	70,187,080,555	(25,479,506,995)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		32,169,468,963	101,378,198,070	256,797,693,041	221,846,289,915
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		589,344,167,210	581,421,139,540	3,133,772,891,613	2,291,100,524,340
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.23	108,501,116,531	70,135,976,430	635,401,275,066	291,309,373,575
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.24	771,578,967	2,156,870,245	645,530,927	6,625,885,630
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		480,071,471,712	509,128,292,865	2,497,726,085,620	1,993,165,265,135
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,416,061,760	3,004,737,745	9,765,022,025	8,875,100,160
18.2. Lợi ích của các bên BCC			28,917,070,352	26,420,563,204	112,717,045,072	100,892,347,446
18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			448,738,339,600	479,702,991,916	2,375,244,018,523	1,883,397,817,529
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,481	1,728	7,841	6,785

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Phạm Tiến Dũng*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2014

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			4	5
			TGBQLNH TB đến 31/12/2014	TGBQLNH TB đến 31/12/2013
			21,149	20,935
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3,133,772,891,613</b>	<b>2,291,100,524,340</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,068,110,216,897	1,103,264,409,330
- Các khoản dự phòng	03		38,201,290,657	(42,071,290,025)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		17,108,420,103	25,780,070,790
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(339,548,040,960)	(284,600,459,735)
- Chi phí lãi vay	06		144,676,565,627	222,995,412,065
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4,062,321,343,937</b>	<b>3,316,468,666,765</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(360,914,769,915)	(907,067,932,635)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(264,070,347,714)	(246,781,696,260)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,386,196,451,488	1,247,223,497,195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		75,513,138,970	137,788,098,850
- Tiền lãi vay đã trả	13		(153,764,925,397)	(279,920,189,265)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(563,026,956,979)	(295,437,865,810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(282,813,014,494)	(224,064,060,075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3,899,440,919,896</b>	<b>2,748,208,518,765</b>
			-	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,705,126,577,646)	(235,892,502,555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,263,607,935	1,860,284,100
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(492,258,371,472)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		510,258,327,670	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25,290,016,498)	(536,616,970,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,341,464,203	3,892,478,956
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		339,401,964,817	178,590,099,825
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,363,409,600,991)</b>	<b>(588,166,609,674)</b>





<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1,463,919,696,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(364,500,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	596,127,159,086	593,593,879,030
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,003,648,286,827)	(2,384,962,785,255)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(550,984,490,000)	(304,820,017,953)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,958,870,117,741)</b>	<b>(632,269,228,178)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>577,161,201,164</b>	<b>1,527,772,680,913</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2,597,616,954,888</b>	<b>1,067,748,648,852</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,837,246,788	11,675,148,288
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính		28,578,868,072	(9,579,523,165)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3,208,194,270,912</b>	<b>2,597,616,954,888</b>

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

*Phạm Tiến Dũng*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,246

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

**- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:**

+ Vốn nhà nước:	50.39%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.61%

**- Thông tin về Công ty con**

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	80%	80%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

**- Thông tin về công ty liên doanh**

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

## 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

## 3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan; cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

## 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của Tổng công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

### 3 Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.



### 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

### 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

### 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

### 8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## **9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

## **10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

## **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

## **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

## **13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

## **14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập**

## **15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi Tổng Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

	Cuối năm	Đầu năm
<b>01 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	4,755,577,164	4,368,525,084
- Tiền gửi ngân hàng	979,949,229,240	933,294,367,093
- Tương đương tiền	2,223,489,464,508	1,659,954,062,711
<b>Cộng</b>	<b>3,208,194,270,912</b>	<b>2,597,616,954,888</b>
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	12,000,000,000	20,000,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	(62,679,948)	-
<b>Cộng</b>	<b>11,937,320,052</b>	<b>20,000,000,000</b>
<b>03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	21,631,466,178	102,056,679,900
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	6,284,842,998	14,553,504,168
- Phải thu người lao động	524,266,296	249,276,600
- Phải thu khác	54,555,308,832	20,134,880,868
<b>Cộng</b>	<b>82,995,884,304</b>	<b>136,994,341,536</b>
<b>04 - Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	5,282,095,536	94,663,724,952
- Nguyên liệu, vật liệu	718,507,298,604	574,812,149,904
- Công cụ, dụng cụ	51,396,092,370	2,101,349,148
- Chi phí SX, KD dở dang	43,954,234,704	15,856,873,692
- Hàng hóa	352,438,229,946	328,745,096,568
- Hàng gửi đi bán	148,871,805,546	28,559,546,436
<b>Cộng</b>	<b>1,320,449,756,706</b>	<b>1,044,738,740,700</b>
<b>05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	398,421,840
- Thuế GTGT được khấu trừ	38,010,474,990	33,584,815,440
<b>Cộng</b>	<b>38,010,474,990</b>	<b>33,983,237,280</b>



06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>335,922,853,236</b>	<b>16,025,236,664,304</b>	<b>73,598,337,660</b>	<b>47,127,623,952</b>	<b>1,143,622,140</b>	<b>16,483,029,101,292</b>
- Mua trong năm	4,472,400,179	127,167,223,931	6,411,890,373	5,565,803,479	52,978,245	143,670,296,207
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8,964,955,355	16,289,213,588	-	-	-	25,254,168,943
- Tăng do phân loại lại	924,465,088	-	-	12,350,973,702	-	13,275,438,790
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	1,329,982,082	90,622,927,014	454,854,805	385,818,942	10,920,125	92,804,502,968
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,382,429,816	1,369,292,005	1,758,687,393	76,474,784	9,586,883,998
- Giảm do phân loại lại	31,131,328	822,061,630	12,309,669,705	400,519,762	112,554,978	13,675,937,403
- Giảm khác	-	702,887,015	-	-	-	702,887,015
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>351,583,524,612</b>	<b>16,251,408,650,376</b>	<b>66,786,121,128</b>	<b>63,271,012,920</b>	<b>1,018,490,748</b>	<b>16,734,067,799,784</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>87,831,463,548</b>	<b>3,994,207,554,960</b>	<b>53,176,062,960</b>	<b>33,558,499,404</b>	<b>612,063,456</b>	<b>4,169,385,644,328</b>
- Khấu hao trong năm	18,836,018,466	1,020,837,147,286	7,099,380,916	5,460,544,906	259,498,230	1,052,492,589,804
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	20,008,948,061	409,939,365	250,675,505	7,289,534	20,676,852,465
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,785,034,013	1,322,975,695	1,758,687,393	76,474,784	8,943,171,885
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	387,280,488	-	387,280,488
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	610,275,732	-	-	-	-	610,275,732
- Giảm khác	-	117,630,738	-	-	-	117,630,738
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>106,057,206,282</b>	<b>5,029,150,985,556</b>	<b>59,362,407,546</b>	<b>37,123,751,934</b>	<b>802,376,436</b>	<b>5,232,496,727,754</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>248,091,389,688</b>	<b>12,031,029,109,344</b>	<b>20,422,274,700</b>	<b>13,569,124,548</b>	<b>531,558,684</b>	<b>12,313,643,456,964</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>245,526,318,330</b>	<b>11,222,257,664,820</b>	<b>7,423,713,582</b>	<b>26,147,260,986</b>	<b>216,114,312</b>	<b>11,501,571,072,030</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

243,850,486,731 VND

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	128,780,667,048	50,282,477,016	33,715,995,936	212,779,140,000
- Mua trong năm	55,481,336,988	8,114,548,518	-	63,595,885,506
- Tăng khác	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	1,032,307,968	468,161,874	336,582,960	1,837,052,802
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	185,294,312,004	58,865,187,408	34,052,578,896	278,212,078,308
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	12,536,172,804	27,443,018,664	21,667,626,936	61,646,818,404
- Khấu hao trong năm	3,158,582,001	6,542,358,554	5,916,686,538	15,617,627,093
- Tăng khác	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	135,236,121	284,250,814	243,442,374	662,929,309
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,829,990,926	34,269,628,032	27,827,755,848	77,927,374,806
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày đầu năm	116,244,494,244	22,839,458,352	12,048,369,000	151,132,321,596
Tại ngày cuối kỳ	169,464,321,078	24,595,559,376	6,224,823,048	200,284,703,502

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

23,219,190,060 VND

**08 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
+ Giàn khoan PVD 6	1,427,131,616,634	-
+ Thiết bị khoan dẫn động kiểu treo TDS	45,022,292,370	-
+ Thiết bị đo karota khí	9,614,218,674	-
+ Phòng nghiên cứu đo karota khí	4,330,508,442	-
+ Thiết bị cơ khí	1,056,818,532	2,824,879,213
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	173,707,296	171,990,336
+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	-	2,949,700,105
+ Máy tiện	-	11,415,481,797
+ Công trình khác	332,478,654	285,953,497
<b>Cộng</b>	<b>1,487,661,640,602</b>	<b>17,648,004,948</b>

**09 - Đầu tư dài hạn khác:**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	-	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	10,000,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	-	3,429,317,328
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>33,429,317,328</b>

**10 - Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	-	28,088,297,964
- Chi phí sửa máy phát điện	-	2,625,944,916
- Chi phí trả trước dài hạn cho hoạt động của giàn khoan	-	17,377,124,376
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13,799,829,396	19,481,502,708
<b>Cộng</b>	<b>13,799,829,396</b>	<b>67,572,869,964</b>

**11 - Vay và nợ ngắn hạn**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,154,055,610,104	1,711,302,875,544
- Vay ngắn hạn	2,578,180,854	118,165,060,008
<b>Cộng</b>	<b>1,156,633,790,958</b>	<b>1,829,467,935,552</b>

**12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	210,760,341,246	214,422,009,528
- Thuế xuất, nhập khẩu	3,845,526	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	144,000,522,666	69,312,757,524
- Thuế thu nhập cá nhân	41,085,238,602	52,453,160,820
- Các loại thuế khác	66,967,243,278	44,431,502,940
<b>Cộng</b>	<b>462,817,191,318</b>	<b>380,619,430,812</b>



<b>13 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
-Lãi vay phải trả	31,536,648,185	40,264,734,132
-Chi phí phải trả khác	1,761,214,365,517	1,513,643,444,688
<i>Trong đó:</i>		
+Chi phí phải trả về cung cấp dịch vụ	398,613,181,554	250,183,899,088
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	834,382,345,224	976,915,331,976
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	430,333,905,720	208,848,542,364
+ Phí quản lý phải trả PVN	38,752,576,524	18,812,179,260
+Chi phí phải trả khác	59,132,356,495	58,883,492,000
<b>Cộng</b>	<b>1,792,751,013,702</b>	<b>1,553,908,178,820</b>
<b>14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	382,789,182	367,926,404
- Kinh phí công đoàn	1,928,648,142	1,247,092,965
- Bảo hiểm xã hội	1,223,514,648	1,925,463,786
- Bảo hiểm y tế	327,868,272	317,175,759
- Bảo hiểm thất nghiệp	177,191,640	164,544,223
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	217,268,288,490	158,851,229,364
- Phải trả Petro Việt Nam - nợ vay với Ngân hàng Standard Chartered đã thanh toán hộ cho PVD DeepWater theo hợp đồng BCC	-	101,016,533,844
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,179,528,350	48,768,080,619
<b>Cộng</b>	<b>262,487,828,724</b>	<b>312,658,046,964</b>
<b>15 - Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	480,159,918,690	523,046,550,744
- Phải trả dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>480,159,918,690</b>	<b>523,046,550,744</b>
<b>16 - Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a- Vay dài hạn	3,095,803,185,864	3,783,480,645,048
- Vay ngân hàng	3,095,803,185,864	3,783,480,645,048
<b>Cộng</b>	<b>3,095,803,185,864</b>	<b>3,783,480,645,048</b>

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ	Đầu năm
748,645,302	103,139,508
<b>748,645,302</b>	<b>103,139,508</b>

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	(15,407,860,950)	6,992,136,471,376
- Tăng vốn trong năm trước	400,000,000,000	1,063,919,696,000						1,463,919,696,000
- Lãi trong năm trước			1,993,165,265,135					1,993,165,265,135
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						9,689,831,711		9,689,831,711
- Cổ tức đã trả	250,204,800,000		(500,442,435,000)					(250,237,635,000)
- Cổ phiếu quỹ					(3,444,307,759)		3,444,307,759	-
- Trích lập các quỹ			(521,121,577,535)	75,894,650,620	184,562,622,859			(260,664,304,056)
- Phân phối cho CĐTS			(8,875,100,160)					(8,875,100,160)
- Phân phối cho các bên BCC			(100,892,347,446)					(100,892,347,446)
Số dư cuối năm trước	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,891,864,978,472	338,229,607,392	735,587,990,807	683,185,976,226	(11,963,553,191)	9,838,241,877,560
Số dư đầu năm nay	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,891,864,978,472	338,229,607,392	735,587,990,807	683,185,976,226	(11,963,553,191)	9,838,241,877,560
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			2,497,726,085,620					2,497,726,085,620
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(3,381,006,034)		(3,381,006,034)
- Cổ tức đã trả	275,446,550,000		(826,431,040,000)					(550,984,490,000)
- Cổ phiếu quỹ		(11,963,553,191)					11,599,053,191	(364,500,000)
- Trích lập các quỹ			(599,221,578,144)	46,423,302,791	230,963,597,369			(321,834,677,984)
- Phân phối cho CĐTS			(9,765,022,025)					(9,765,022,025)
- Phân phối cho các bên BCC			(112,717,045,072)					(112,717,045,072)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						103,418,304,323		103,418,304,323
Số dư cuối kỳ này	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	3,841,456,378,851	384,652,910,183	966,551,588,176	783,223,274,515	(364,500,000)	11,440,339,526,388

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
  - Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 36,450

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ:

+ Vốn góp cuối kỳ:

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

+ Trả cổ tức

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Tổng công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1,527,110,350,000	1,388,282,140,000
1,503,623,150,000	1,367,004,810,000
<b>3,030,733,500,000</b>	<b>2,755,286,950,000</b>

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
2,755,286,950,000	2,105,082,150,000
275,446,550,000	650,204,800,000
<b>3,030,733,500,000</b>	<b>2,755,286,950,000</b>

826,431,040,000	500,442,435,000
-----------------	-----------------

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
303,073,350	275,528,695
303,073,350	275,528,695
303,073,350	275,528,695
36,450	270,580
36,450	270,580
303,036,900	275,258,115
303,036,900	275,258,115

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
966,551,588,176	735,587,990,807
384,652,910,183	338,229,607,392
186,553,392,456	136,192,701,648



	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý 4 - 2014</i>	<i>Quý 4 - 2013</i>
<b>19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)</b>	<b>5,300,046,392,791</b>	<b>4,428,854,978,970</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	422,628,693,961	217,136,249,875
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	3,166,109,331,931	2,617,737,166,105
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,711,308,366,899	1,593,981,562,990
<b>20- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)</b>	<b><i>Quý 4 - 2014</i></b>	<b><i>Quý 4 - 2013</i></b>
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	398,592,580,524	199,359,943,610
- Giá vốn dịch vụ khoan	2,562,609,589,147	2,043,937,790,145
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,436,401,609,969	1,307,964,745,830
<b>Cộng</b>	<b>4,397,603,779,640</b>	<b>3,551,262,479,585</b>
<b>21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b><i>Quý 4 - 2014</i></b>	<b><i>Quý 4 - 2013</i></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,193,335,103	29,982,646,430
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,552,358,762	3,287,088,090
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(9,543,253,611)	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	343,794,570
<b>Cộng</b>	<b>32,202,440,254</b>	<b>33,613,529,090</b>
<b>22- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b><i>Quý 4 - 2014</i></b>	<b><i>Quý 4 - 2013</i></b>
- Lãi tiền vay	30,990,391,064	47,365,353,760
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28,168,797,229	20,758,392,340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,530,414,403	(7,883,409,210)
- Chi phí tài chính khác	2,979,936,398	18,242,654,325
<b>Cộng</b>	<b>64,669,539,094</b>	<b>78,482,991,215</b>
<b>23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)</b>	<b><i>Quý 4 - 2014</i></b>	<b><i>Quý 4 - 2013</i></b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	108,501,116,531	70,135,976,430
<b>Cộng</b>	<b>109,547,167,220</b>	<b>70,135,976,430</b>

**24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

**Cộng***Quý 4 - 2014**Quý 4 - 2013*

771,578,967

2,156,870,245

771,578,967

2,156,870,245

**25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

- Giá vốn thương mại

**Cộng***Quý 4 - 2014**Quý 4 - 2013*

347,593,797,328

470,031,552,315

1,041,720,536,995

1,035,854,128,030

267,856,991,568

259,574,069,880

2,320,024,024,106

1,981,453,702,760

349,249,489,091

173,939,096,485

398,592,580,524

-

4,725,037,419,612

3,920,852,549,470

**VII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.

3- Thông tin về các giao dịch với bên liên quan.

**Cuối năm****Đầu năm****Các khoản phải thu***-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam*

49,176,628,980

721,930,781,664

**Các khoản phải trả***-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam*

22,241,587,560

101,467,671,900

*-Phải trả Petro Việt Nam*

169,061,135,736

198,263,758,657

*-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC*

278,173,894,859

278,173,894,859

**Các khoản vay phải trả***PVcomBank*

2,578,180,854

-

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

**- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:**

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

**- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

**Quý 4 - 2014**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,201,690,207,157	1,014,243,477,327	422,628,693,961	24,036,113,437
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	19,589,912,237,104	9,155,702,569,672	3,166,109,331,931	603,499,742,784
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	2,484,277,215,057	1,409,844,808,535	1,711,308,366,899	274,906,756,930
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,275,879,659,318</b>	<b>11,579,790,855,534</b>	<b>5,300,046,392,791</b>	<b>902,442,613,151</b>

**Quý 4 - 2013**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,178,542,089,324	1,044,037,105,956	217,136,249,875	17,776,306,2
17,943,866,842,836	9,171,768,700,416	2,617,737,166,105	573,799,375,9
2,369,924,197,400	1,408,720,693,932	1,593,981,562,990	286,016,817,1
<b>21,492,333,129,560</b>	<b>11,624,526,500,304</b>	<b>4,428,854,978,970</b>	<b>877,592,499,3</b>

**5- Công cụ tài chính****- Các loại công cụ tài chính****+ Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền  
 Phải thu khách hàng và phải thu khác  
 Các khoản đầu tư khác  
 Tài sản khác

**Cộng****+ Công nợ tài chính**

Các khoản vay và nợ  
 Phải trả người bán và phải trả khác  
 Chi phí phải trả

**Cộng**

	<b>DVT : VND</b>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,208,194,270,912	2,597,616,954,888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,706,405,400,354	4,038,187,246,692
Các khoản đầu tư khác	11,937,320,052	35,779,122,672
Tài sản khác	25,713,502,650	30,027,963,277
<b>Cộng</b>	<b>7,952,250,493,968</b>	<b>6,701,611,287,529</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	4,252,436,976,822	5,612,948,580,600
Phải trả người bán và phải trả khác	3,163,779,465,420	2,450,152,869,936
Chi phí phải trả	1,792,751,013,702	1,553,908,178,820
<b>Cộng</b>	<b>9,208,967,455,944</b>	<b>9,617,009,629,356</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

**- Rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**+ Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

**+ Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	<u>Tại ngày đầu năm</u>		
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,597,616,954,888	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,038,187,246,692	-	-
Các khoản đầu tư khác	20,000,000,000	9,979,120,788	5,800,001,884
Tài sản khác	14,036,375,041	15,991,588,236	-
<b>Cộng</b>	<b>6,669,840,576,621</b>	<b>25,970,709,024</b>	<b>5,800,001,884</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Các khoản vay và nợ	1,829,467,935,552	3,290,019,755,784	493,460,889,264
Phải trả người bán và phải trả khác	2,450,152,869,936	-	-
Chi phí phải trả	1,553,908,178,820	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,833,528,984,308</b>	<b>3,290,019,755,784</b>	<b>493,460,889,264</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>836,311,592,313</b>	<b>(3,264,049,046,760)</b>	<b>(487,660,887,380)</b>
	<u>Tổng cộng</u>	<u>Tổng cộng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	2,597,616,954,888	4,038,187,246,692	35,779,122,672
	30,027,963,277	6,701,611,287,529	5,612,948,580,600
	2,450,152,869,936	1,553,908,178,820	9,617,009,629,356
	(2,915,398,341,827)	(487,660,887,380)	(487,660,887,380)

				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,208,194,270,912	-	-	3,208,194,270,912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,706,405,400,354	-	-	4,706,405,400,354
Các khoản đầu tư khác	11,937,320,052	-	-	11,937,320,052
Tài sản khác	7,727,913,810	17,985,588,840	-	25,713,502,650
<b>Cộng</b>	<b>7,934,264,905,128</b>	<b>17,985,588,840</b>	<b>-</b>	<b>7,952,250,493,968</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,156,633,790,958	2,567,037,960,284	528,765,225,580	4,252,436,976,822
Phải trả người bán và phải trả khác	3,163,779,465,420	-	-	3,163,779,465,420
Chi phí phải trả	1,792,751,013,702	-	-	1,792,751,013,702
<b>Cộng</b>	<b>6,113,164,270,080</b>	<b>2,567,037,960,284</b>	<b>528,765,225,580</b>	<b>9,208,967,455,944</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1,821,100,635,048</b>	<b>(2,549,052,371,444)</b>	<b>(528,765,225,580)</b>	<b>(1,256,716,961,976)</b>

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20.828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2013 là USD/VND: 21.036

- Trong kỳ báo cáo, Tổng công ty đã thay đổi tỷ lệ biểu quyết từ 55% lên 80% và có quyền kiểm soát Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas) và chuyển công ty liên doanh này thành công ty con của Tổng công ty.

- Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt nam số 30, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm so sánh được trình bày lại do thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân từ việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2013 & 2014.

	<u>Quý 4</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>
+ Số báo cáo trước đây (31/12/2013)	2,134 VND	7,533 VND
+ Số điều chỉnh lại (31/12/2013)	1,728 VND	6,785 VND

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐẶC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Phạm Tiến Dũng*



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý 4 - 2014**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		CLTG chuyển đổi báo cáo	Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp		
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế</b>	<b>380,221,008,972</b>	<b>3,576,883,315,732</b>	<b>3,496,999,013,098</b>	<b>(2,711,879,712)</b>	<b>462,817,191,318</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	214,422,009,528	1,130,225,612,410	1,133,892,005,780	(4,725,088)	210,760,341,246
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		160,934,584,440	160,929,870,169	4,714,271	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		20,411,467	20,411,467	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	52,204,136,350	52,200,290,824	-	3,845,526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68,914,335,684	635,401,275,066	563,026,956,979	(2,711,868,895)	144,000,522,666
Thuế TNCN	52,453,160,820	619,162,171,348	630,530,093,566	-	41,085,238,602
Thuế tài nguyên		-	-	-	-
Thuế nhà đất		-	-	-	-
Thuế môn bài		23,000,000	23,000,000	-	-
Các loại thuế khác	44,431,502,940	978,912,124,651	956,376,384,313	-	66,967,243,278
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-	-
Tiền khí âm	-	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>380,221,008,972</b>	<b>3,576,883,315,732</b>	<b>3,496,999,013,098</b>	<b>(2,711,879,712)</b>	<b>462,817,191,318</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 - 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>443,373,075</b>	<b>378,750,385</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>151,002,272</b>	<b>123,484,358</b>
1. Tiền	111		46,347,774	44,703,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		104,654,498	78,780,851
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>561,862</b>	<b>950,751</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		561,862	950,751
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>227,179,822</b>	<b>198,920,137</b>
1. Phải thu khách hàng	131		217,880,482	185,690,113
2. Trả trước cho người bán	132		5,660,223	6,954,590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,906,424	6,512,376
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(267,307)	(236,942)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59,486,592</b>	<b>49,615,381</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	62,150,511	49,664,325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,663,919)	(48,944)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,142,527</b>	<b>5,779,758</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,111,376	3,119,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	1,789,065	1,596,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	18,940
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,242,086	1,045,095
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>652,187,510</b>	<b>642,942,576</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>620,800,029</b>	<b>593,383,903</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	541,352,305	585,360,499
- Nguyên giá	222		787,633,804	783,562,897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246,281,499)	(198,202,398)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	9,426,937	7,184,461
- Nguyên giá	228		13,094,798	10,115,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,667,861)	(2,930,539)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	70,020,787	838,943
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>29,843,640</b>	<b>45,514,561</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29,843,640	44,764,460
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	-	1,589,148
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(839,047)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>47,775</b>	<b>71,662</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>1,496,066</b>	<b>3,972,450</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	649,526	3,212,249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		846,540	760,201
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>280</b>		<b>1,095,560,585</b>	<b>1,021,692,961</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>545,033,929</b>	<b>552,601,564</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>335,915,185</b>	<b>321,585,443</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	54,440,073	86,968,432
2. Phải trả người bán	312		136,729,213	101,784,992
3. Người mua trả tiền trước	313		1,206,911	5,139,409
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	21,783,733	18,093,717
5. Phải trả người lao động	315		11,362,979	9,564,234
6. Chi phí phải trả	316	V.13	84,380,637	73,868,995
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	12,354,694	14,862,999
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4,876,309	4,828,397
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,780,636	6,474,268
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>209,118,744</b>	<b>231,016,121</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	22,600,015	24,864,354
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	145,712,284	179,857,418
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	35,237	4,903
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	49,834
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		40,771,208	26,239,612
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>538,470,278</b>	<b>467,685,961</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>538,470,278</b>	<b>467,685,961</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,095,191	148,114,675
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	127,400,152
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(17,257)	(629,308)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(8,428,309)	(8,268,443)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,535,989	37,615,208
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19,570,242	17,375,183
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		190,943,578	146,078,494
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>12,056,378</b>	<b>1,405,436</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,095,560,585</b>	<b>1,021,692,961</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			9,337	507,482
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			2,506,771,758,512	2,044,671,772,314
EUR			9,056	6,114
GBP			10,152	8,238
SGD			17,493	19,751
DZD			57,432,042	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Phạm Tiến Dũng*



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2014

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		250,605,059	211,552,662	984,125,179	710,135,165
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	250,605,059	211,552,662	984,125,179	710,135,165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	207,934,360	169,632,791	789,728,422	550,914,721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		42,670,699	41,919,871	194,396,757	159,220,444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1,522,646	1,605,614	7,219,179	4,719,904
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	3,057,806	3,748,889	13,275,475	16,550,283
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,465,336	2,262,496	6,840,823	10,651,799
8. Chi phí bán hàng	24		1,188,610	1,108,841	2,799,251	2,155,194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,293,618	16,545,330	52,826,277	45,175,939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,653,311	22,122,425	132,714,933	100,058,932
11. Thu nhập khác	31		2,151,596	1,371,073	5,387,213	3,023,468
12. Chi phí khác	32		1,459,704	563,336	2,068,518	4,240,545
13. Lợi nhuận khác	40		691,892	807,737	3,318,695	(1,217,077)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		1,521,087	4,842,522	12,142,309	10,596,909
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		27,866,290	27,772,684	148,175,937	109,438,764
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.23	5,130,319	3,350,178	30,044,034	13,914,945
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.24	36,483	103,027	30,523	316,498
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		22,699,488	24,319,479	118,101,380	95,207,321
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			114,240	143,527	461,725	423,936
18.2 Lợi ích của các bên BCC			1,365,615	1,255,492	5,329,663	4,819,314
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			21,219,633	22,920,460	112,309,992	89,964,071
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.072	0.083	0.371	0.324

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Côn Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2014

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		148,175,937	109,438,764
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		50,504,053	52,699,518
- Các khoản dự phòng	03		1,806,293	(2,009,615)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		808,947	1,231,434
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,055,040)	(13,594,481)
- Chi phí lãi vay	06		6,840,823	10,651,799
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>192,081,013</b>	<b>158,417,419</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,065,335)	(43,327,821)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,486,186)	(11,787,996)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65,396,459	59,575,997
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,570,530	6,581,710
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,270,553)	(13,370,919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26,573,453)	(14,112,150)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13,372,406)	(10,702,845)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>184,280,069</b>	<b>131,273,395</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80,624,454)	(11,267,853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		154,315	88,860
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,275,728)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24,126,830	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,195,802)	(26,332,751)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		299,847	186,636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,048,133	8,530,695
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(64,466,859)</b>	<b>(28,794,413)</b>





III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	69,296,579
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(17,257)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,187,014	28,354,138
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94,739,623)	(113,922,273)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,953,108)	(14,543,135)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(92,522,974)</b>	<b>(30,814,691)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>27,290,236</b>	<b>71,664,291</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>123,484,358</b>	<b>51,265,059</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		227,678	555,008
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>151,002,272</b>	<b>123,484,358</b>

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Phạm Tiến Dũng*



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: USD

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

### 1 Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

#### - Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.39%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.61%

#### - Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	80%	80%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

#### - Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cân ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

## 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

## 3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan; cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

## 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của Tổng công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

### **3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

### 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng.

### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

### 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

### 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

## **8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## **9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

## **10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi trừ đi các khoản chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

## **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

## **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

## **13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

## **14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập.**

## **15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**



Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: USD

**01 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tương đương tiền

**Cộng**

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
223,834	207,669
46,123,940	44,495,838
104,654,498	78,780,851
<b>151,002,272</b>	<b>123,484,358</b>

**02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)

**Cộng**

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
561,862	950,751
<b>561,862</b>	<b>950,751</b>

**03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

+ Phải thu khác

**Cộng**

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1,018,143	4,851,525
295,813	691,838
24,676	11,850
2,567,792	957,163
2,567,792	957,163
<b>3,906,424</b>	<b>6,512,376</b>

**04 - Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

**Cộng**

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
248,616	4,500,082
33,818,474	27,325,164
2,419,095	99,893
2,068,824	753,797
16,588,451	15,627,738
7,007,051	1,357,651
<b>62,150,511</b>	<b>49,664,325</b>

**05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT được khấu trừ

**Cộng**

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
-	18,940
1,789,065	1,596,540
<b>1,789,065</b>	<b>1,615,480</b>

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>15,968,951</b>	<b>761,800,564</b>	<b>3,498,685</b>	<b>2,240,332</b>	<b>54,365</b>	<b>783,562,897</b>
- Mua trong năm	211,471	6,012,919	303,177	263,171	2,505	6,793,243
- Đầu tư XDCB hoàn thành	423,895	770,212	-	-	-	1,194,107
- Tăng do phân loại lại	43,712	-	-	583,998	-	627,710
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	6.00	6
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	301,784	64,745	83,157	3,616	453,302
- Giảm do phân loại lại	1,472	38,870	582,045	18,938	5,322	646,647
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	98,335	3,293,650	11,604	7,386	-	3,410,975
- Giảm khác	-	33,235	-	-	-	33,235
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16,548,222</b>	<b>764,916,156</b>	<b>3,143,468</b>	<b>2,978,020</b>	<b>47,938</b>	<b>787,633,804</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4,175,293</b>	<b>189,874,860</b>	<b>2,527,860</b>	<b>1,595,289</b>	<b>29,096</b>	<b>198,202,398</b>
- Khấu hao trong năm	890,634	48,268,814	335,684	258,194	12,270	49,765,596
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	16.00	16
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	273,537	62,555	83,157	3,616	422,865
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	18,312	-	18,312
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	74,060	1,154,089	6,938	4,685	-	1,239,772
- Giảm khác	-	5,562	-	-	-	5,562
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,991,867</b>	<b>236,710,486</b>	<b>2,794,051</b>	<b>1,747,329</b>	<b>37,766</b>	<b>246,281,499</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						<b>-</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>11,793,658</b>	<b>571,925,704</b>	<b>970,825</b>	<b>645,043</b>	<b>25,269</b>	<b>585,360,499</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11,556,355</b>	<b>528,205,670</b>	<b>349,417</b>	<b>1,230,691</b>	<b>10,172</b>	<b>541,352,305</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11,530,119 USD

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	6,121,918	2,390,306	1,602,776	10,115,000
- Mua trong năm	2,611,378	381,933	-	2,993,311
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	11,922	1,591	-	13,513
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,721,374	2,770,648	1,602,776	13,094,798
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	595,939	1,304,574	1,030,026	2,930,539
- Khấu hao trong năm	149,349	309,346	279,762	738,457
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	207	928	-	1,135
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	745,081	1,612,992	1,309,788	3,667,861
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày đầu năm	5,525,979	1,085,732	572,750	7,184,461
Tại ngày cuối kỳ	7,976,293	1,157,656	292,988	9,426,937

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,092,873 USD

		<b>ĐVT : USD</b>	
		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>08</b>	<b>- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
	+ Giàn khoan PVD 6	67,171,779	-
	+ Thiết bị khoan dẫn động kiểu treo TDS	2,119,095	-
	+ Thiết bị đo karota khí	452,519	-
	+ Phòng nghiên cứu đo karota khí	203,827	-
	+ Thiết bị cơ khí	49,742	134,288
	+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176	8,176
	+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	-	140,222
	+ Máy tiện	-	542,664
	+ Công trình khác	15,649	13,593
	<b>Cộng</b>	<b>70,020,787</b>	<b>838,943</b>
<b>09</b>	<b>- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Đầu tư cổ phiếu	-	1,114,765
	- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	474,383
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,589,148</b>
<b>10</b>	<b>- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	- CLTG trong giai đoạn XD/CB chờ phân bổ	-	1,335,249
	- Chi phí sửa máy phát điện	-	124,831
	- Chi phí trả trước dài hạn cho hoạt động của giàn khoan	-	826,066
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	649,526	926,103
	<b>Cộng</b>	<b>649,526</b>	<b>3,212,249</b>
<b>11</b>	<b>- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	54,318,724	81,351,154
	- Vay ngắn hạn	121,349	5,617,278
	<b>Cộng</b>	<b>54,440,073</b>	<b>86,968,432</b>
<b>12</b>	<b>- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	9,920,001	10,193,098
	- Thuế xuất, nhập khẩu	181	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,777,771	3,294,959
	- Thuế thu nhập cá nhân	1,933,787	2,493,495
	- Các loại thuế khác	3,151,993	2,112,165
	<b>Cộng</b>	<b>21,783,733</b>	<b>18,093,717</b>

<b>13 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
-Lãi vay phải trả	1,484,357	1,914,087
-Chi phí phải trả khác	82,896,280	71,954,908
<i>Trong đó:</i>		
+Chi phí phải trả về cung cấp dịch vụ	18,761,799	11,893,131
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	39,272,444	46,440,166
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	20,254,820	9,928,149
+ Phí quản lý phải trả PVN	1,823,994	894,285
+Chi phí phải trả khác	2,783,223	2,799,177
<b>Cộng</b>	<b>84,380,637</b>	<b>73,868,995</b>
<b>14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	18,017	17,490
- Kinh phí công đoàn	90,777	59,284
- Bảo hiểm xã hội	57,588	91,532
- Bảo hiểm y tế	15,432	15,078
- Bảo hiểm thất nghiệp	8,340	7,822
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	10,226,315	7,551,399
- Phải trả Petro Việt Nam - nợ vay với Ngân hàng Standard Chartered đã thanh toán hộ cho PVD DeepWater theo hợp đồng BCC	-	4,802,079
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,938,225	2,318,315
<b>Cộng</b>	<b>12,354,694</b>	<b>14,862,999</b>
<b>15 - Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	22,600,015	24,864,354
- Phải trả dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,600,015</b>	<b>24,864,354</b>
<b>16 - Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a- Vay dài hạn	145,712,284	179,857,418
- Vay ngân hàng	145,712,284	179,857,418
<b>Cộng</b>	<b>145,712,284</b>	<b>179,857,418</b>

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	35,237	4,903
	<b>35,237</b>	<b>4,903</b>

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	(810,486)	335,708,492
- Tăng vốn trong năm trước	18,934,255	50,362,324						69,296,579
- Lãi trong năm trước			95,207,321					95,207,321
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(3,011,546)		(3,011,546)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả	11,846,818		(23,683,982)					(11,837,164)
- Cổ phiếu quỹ					(181,178)		181,178	-
- Trích lập các quỹ			(24,892,361)	3,625,252	8,832,638			(12,434,471)
- Phân phối cho CĐTS			(423,936)					(423,936)
- Phân phối cho các bên BCC			(4,819,314)					(4,819,314)
Số dư cuối năm trước	148,114,675	127,400,152	146,078,494	17,375,183	37,615,208	(8,268,443)	(629,308)	467,685,961
Số dư đầu năm nay	148,114,675	127,400,152	146,078,494	17,375,183	37,615,208	(8,268,443)	(629,308)	467,685,961
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			118,101,380					118,101,380
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(159,866)		(159,866)
- Cổ tức đã trả	12,980,516		(38,933,624)					(25,953,108)
- Cổ phiếu quỹ		(629,308)					612,051	(17,257)
- Trích lập các quỹ			(28,511,284)	2,195,059	10,920,781			(15,395,444)
- Phân phối cho CĐTS			(461,725)					(461,725)
- Phân phối cho các bên BCC			(5,329,663)					(5,329,663)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
Số dư cuối kỳ này	161,095,191	126,770,844	190,943,578	19,570,242	48,535,989	(8,428,309)	(17,257)	538,470,278

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
  - Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có  
 \* Số lượng cổ phiếu quỹ: 36,450

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong kỳ:
  - + Vốn góp cuối kỳ:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
  - + Trả cổ tức

**d- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
  - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Tổng công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

Cuối kỳ	Đầu năm
74,622,812	74,622,812
86,472,379	73,491,863
<b>161,095,191</b>	<b>148,114,675</b>

Năm nay	Năm trước
148,114,675	117,333,602
12,980,516	30,781,073
<b>161,095,191</b>	<b>148,114,675</b>
38,933,624	23,683,982

Năm nay	Năm trước
303,073,350	275,528,695
303,073,350	275,528,695
303,073,350	275,528,695
36,450	270,580
36,450	270,580
303,036,900	275,258,115
303,036,900	275,258,115

Cuối kỳ	Đầu năm
48,535,989	37,615,208
19,570,242	17,375,183
8,780,636	6,474,268



	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Quý 4 - 2014</i>	<i>Quý 4 - 2013</i>
<b>19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)</b>	250,605,059	211,552,662
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	19,983,389	10,371,925
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	149,704,919	125,041,183
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	80,916,751	76,139,554
<b>20- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)</b>	<i>Quý 4 - 2014</i>	<i>Quý 4 - 2013</i>
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	18,846,876	9,522,806
- Giá vốn dịch vụ khoan	121,169,303	97,632,567
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	67,918,181	62,477,418
<b>Cộng</b>	<b>207,934,360</b>	<b>169,632,791</b>
<b>21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<i>Quý 4 - 2014</i>	<i>Quý 4 - 2013</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,143,947	1,432,178
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	829,938	157,014
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(451,239)	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	16,422
<b>Cộng</b>	<b>1,522,646</b>	<b>1,605,614</b>
<b>22- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<i>Quý 4 - 2014</i>	<i>Quý 4 - 2013</i>
- Lãi tiền vay	1,465,336	2,262,496
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,331,921	991,564
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	119,647	(376,566)
- Chi phí tài chính khác	140,902	871,395
<b>Cộng</b>	<b>3,057,806</b>	<b>3,748,889</b>

(Mã số 61)	Quý 4 - 2014	Quý 4 - 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,130,319	3,350,178
<b>Cộng</b>	<b>5,179,780</b>	<b>3,350,178</b>
<b>24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>	<b>Quý 4 - 2013</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	36,483	103,027
<b>Cộng</b>	<b>36,483</b>	<b>103,027</b>
<b>25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>	<b>Quý 4 - 2013</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,435,472	22,451,949
- Chi phí nhân công	49,256,255	49,479,538
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,665,232	12,399,048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	109,698,994	94,647,896
- Chi phí khác bằng tiền	16,513,759	8,308,531
- Giá vốn thương mại	18,846,876	-
<b>Cộng</b>	<b>223,416,588</b>	<b>187,286,962</b>

## VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.

3- Thông tin về các giao dịch với bên liên quan.

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	2,314,630	34,318,824
<b>Các khoản phải trả</b>		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	1,046,860	4,823,525
-Phải trả Petro Việt Nam	7,957,316	9,424,974
-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC	13,093,001	13,223,707
<b>Các khoản vay phải trả</b>		
PVcomBank	121,349	-

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

**- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:**

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

**- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

**Quý 4 - 2014**

**Quý 4 - 2013**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	56,560,774	47,738,091	19,983,389	1,136,513
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	922,051,786	430,937,709	149,704,919	28,535,616
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	116,929,173	66,358,129	80,916,751	12,998,570
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,095,541,733</b>	<b>545,033,929</b>	<b>250,605,059</b>	<b>42,670,699</b>

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
56,025,009	49,630,971	10,371,925	849,1
853,007,551	436,003,456	125,041,183	27,408,6
112,660,401	66,967,137	76,139,554	13,662,1
<b>1,021,692,961</b>	<b>552,601,564</b>	<b>211,552,662</b>	<b>41,919,8</b>

**5- Công cụ tài chính**

**- Các loại công cụ tài chính**

**+ Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền  
 Phải thu khách hàng và phải thu khác  
 Các khoản đầu tư khác  
 Tài sản khác

**Tổng cộng**

**+ Công nợ tài chính**

Các khoản vay và nợ  
 Phải trả người bán và phải trả khác  
 Chi phí phải trả

**Tổng cộng**

	<b>ĐVT : USD</b>	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,002,272	123,484,358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221,519,599	191,965,547
Các khoản đầu tư khác	561,862	1,700,852
Tài sản khác	1,210,275	1,427,456
<b>Tổng cộng</b>	<b>374,294,008</b>	<b>318,578,213</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	200,152,357	266,825,850
Phải trả người bán và phải trả khác	148,911,770	116,474,276
Chi phí phải trả	84,380,637	73,868,995
<b>Tổng cộng</b>	<b>433,444,764</b>	<b>457,169,121</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

**- Rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**+ Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

**+ Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				<i>Tại ngày đầu năm</i>
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	123,484,358			123,484,358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	191,965,547			191,965,547
Các khoản đầu tư khác	950,751	474,383	275,718	1,700,852
Tài sản khác	667,255	760,201		1,427,456
<b>Tổng cộng</b>	<b>317,067,911</b>	<b>1,234,584</b>	<b>275,718</b>	<b>318,578,213</b>
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	86,968,432	156,399,494	23,457,924	266,825,850
Phải trả người bán và phải trả khác	116,474,276			116,474,276
Chi phí phải trả	73,868,995			73,868,995
<b>Tổng cộng</b>	<b>277,311,703</b>	<b>156,399,494</b>	<b>23,457,924</b>	<b>457,169,121</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>39,756,208</b>	<b>(155,164,910)</b>	<b>(23,182,206)</b>	<b>(138,590,908)</b>

Tại ngày cuối kỳ

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,002,272			151,002,272
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221,519,599			221,519,599
Các khoản đầu tư khác	561,862	-	-	561,862
Tài sản khác	363,735	846,540		1,210,275
<b>Tổng cộng</b>	<b>373,447,468</b>	<b>846,540</b>	<b>-</b>	<b>374,294,008</b>

  

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	54,440,073	120,824,530	24,887,754	200,152,357
Phải trả người bán và phải trả khác	148,911,770			148,911,770
Chi phí phải trả	84,380,637			84,380,637
<b>Tổng cộng</b>	<b>287,732,480</b>	<b>120,824,530</b>	<b>24,887,754</b>	<b>433,444,764</b>

  

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>85,714,988</b>	<b>(119,977,990)</b>	<b>(24,887,754)</b>	<b>(59,150,756)</b>
-------------------------------------	-------------------	----------------------	---------------------	---------------------

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20.828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2013 là USD/VND: 21.036

- Trong kỳ báo cáo, Tổng công ty đã thay đổi tỷ lệ biểu quyết từ 55% lên 80% và có quyền kiểm soát Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas) và chuyển công ty liên doanh này thành công ty con của Tổng công ty.

- Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt nam số 30, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm so sánh được trình bày lại do thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân từ việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2013 & 2014.

	<u>Quý 4</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>
+ Số báo cáo trước đây (31/12/2013)	0.102 USD	0.360 USD
+ Số điều chỉnh lại (31/12/2013)	0.083 USD	0.324 USD

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG

*Phạm Tiến Dũng*

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý 4 - 2014**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		CLTG chuyển đổi báo cáo	Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp		
		USD	USD		
<b>Thuế</b>	<b>18,074,777</b>	<b>169,177,234</b>	<b>165,284,835</b>	<b>183,443</b>	<b>21,783,733</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10,193,098	53,441,090	53,684,323	29,864	9,920,001
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7,609,560	7,608,382	1,178	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	964	964	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,468,397	2,467,777	439	181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,276,019	30,044,034	26,573,453	(31,171)	6,777,771
Thuế TNCN	2,493,495	29,276,191	29,777,043	58,856	1,933,787
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	1,088	1,088	-	-
Các loại thuế khác	2,112,165	46,286,449	45,122,344	124,277	3,151,993
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,074,777</b>	<b>169,177,234</b>	<b>165,284,835</b>	<b>183,442</b>	<b>21,783,733</b>